



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RIÊNG

QUÝ 1
2021



Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B09- DN





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/03/2021

| TIÊU CHÍ | Mã số | TM | SỐ 31/03/2021 | SỐ 01/01/2021 |
|---|------------|----|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150) | 100 | | 231.031.409.584 | 247.773.359.339 |
| I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | | 27.885.529.371 | 53.565.658.236 |
| 1. Tiền mặt | 111 | | 27.885.529.371 | 50.565.658.236 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 3.000.000.000 |
| II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | | 217.151.855 | 217.151.855 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 217.151.855 | 217.151.855 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | | 39.890.840.016 | 37.451.184.333 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 28.459.231.764 | 32.015.593.729 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9.873.954.342 | 4.130.031.003 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.557.653.910 | 1.305.559.601 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | | |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | | 161.620.229.787 | 154.960.169.508 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 178.829.243.640 | 173.769.183.361 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (17.209.013.853) | (18.809.013.853) |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 1.417.658.555 | 1.579.195.407 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 577.806.436 | 530.026.290 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 839.852.119 | 1.049.169.117 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 295.096.110.024 | 295.355.178.756 |
| I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 62.003.549.012 | 64.001.069.640 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 50.715.379.348 | 52.606.991.906 |
| - Nguyên giá | 222 | | 128.207.474.315 | 130.134.748.115 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (77.492.094.967) | (77.527.756.209) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 11.288.169.664 | 11.394.077.734 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16.550.750.288 | 16.550.750.288 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.262.580.624) | (5.156.672.554) |
| II. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | 240 | | 9.326.596.084 | 8.150.873.702 |
| 1. Chi phí XDCB dở dang | 242 | | 9.326.596.084 | 8.150.873.702 |
| III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | | 197.202.383.000 | 197.202.383.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 187.202.383.000 | 187.202.383.000 |
| IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | 26.563.581.928 | 26.000.852.414 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 23.141.288.377 | 22.535.825.149 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.422.293.551 | 3.465.027.265 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 526.127.519.608 | 543.128.538.095 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 110.619.366.896 | 132.878.439.079 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 106.405.379.396 | 128.327.307.579 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | | 19.069.885.064 | 15.890.577.956 |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.809.743.127 | 270.558.350 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 628.111.516 | 356.368.803 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.365.640.031 | 15.734.261.706 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 793.672.167 | 1.113.805.898 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | | 230.682.638 | 178.963.168 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 77.020.879.880 | 94.271.506.725 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 486.764.973 | 511.264.973 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. NỢ DÀI HẠN | 330 | | 4.213.987.500 | 4.551.131.500 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 4.213.987.500 | 4.551.131.500 |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 415.508.152.712 | 410.250.099.016 |
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | | 415.508.152.712 | 410.250.099.016 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 287.769.908.319 | 287.769.908.319 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (98.896.574.474) | (98.896.574.474) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 61.210.173.515 | 61.210.173.515 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24.352.575.352 | 19.094.521.656 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.597.264.656 | 8.001.255.542 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 16.755.310.696 | 11.093.266.114 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 526.127.519.608 | 543.128.538.095 |

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | QUÝ 1 | | LŨY KẾ NĂM | |
|--|-------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | NĂM 2021 | NĂM 2020 | NĂM 2021 | NĂM 2020 |
| (1) | (2) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 63.724.868.446 | 75.347.062.692 | 63.724.868.446 | 75.347.062.692 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 1.575.411.684 | | 1.575.411.684 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 62.149.456.762 | 75.347.062.692 | 62.149.456.762 | 75.347.062.692 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 53.292.623.673 | 67.382.882.149 | 53.292.623.673 | 67.382.882.149 |
| 5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 8.856.833.089 | 7.964.180.543 | 8.856.833.089 | 7.964.180.543 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 16.490.938.749 | 1.085.920.632 | 16.490.938.749 | 1.085.920.632 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 639.618.553 | 1.156.505.402 | 639.618.553 | 1.156.505.402 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | 502.002.755 | 972.147.781 | 502.002.755 | 972.147.781 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 5.197.789.582 | 4.136.711.950 | 5.197.789.582 | 4.136.711.950 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 2.923.392.284 | 2.958.264.052 | 2.923.392.284 | 2.958.264.052 |
| 10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24-25) | 30 | 16.586.971.419 | 798.619.771 | 16.586.971.419 | 798.619.771 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 281.818.182 | 3.200.000 | 281.818.182 | 3.200.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 1.039 | | 1.039 | 0 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 281.817.143 | 3.200.000 | 281.817.143 | 3.200.000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 16.868.788.562 | 801.819.771 | 16.868.788.562 | 801.819.771 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 70.744.152 | 88.922.933 | 70.744.152 | 88.922.933 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 42.733.714 | | 42.733.714 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | 16.755.310.696 | 712.896.838 | 16.755.310.696 | 712.896.838 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 1.457 | 62 | 1.457 | 62 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÂM THỊ NHƯ THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Ngày 19 tháng 04 năm 2021



PHAN HỮU TÀI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Theo phương pháp gián tiếp

NĂM 2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 16.868.788.562 | 801.819.771 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao và khấu trừ tài sản | 02 | 1.997.520.628 | 1.772.924.171 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1.937.144.000) | 512.796.688 |
| - Lãi(Lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | 2.205.260 | (144.933.146) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (16.459.818.182) | (368.786.035) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 502.002.755 | 972.147.781 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 973.555.023 | 3.545.969.230 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | 4.065.813.698 | (5.058.240.197) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | (5.060.060.279) | 11.549.676.254 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | (3.807.806.420) | (6.547.415.993) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (653.243.374) | 447.280.531 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 0 | 0 |
| - Lãi vay đã trả | 14 | (1.062.136.486) | (1.228.537.360) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (356.354.439) | (3.577.702.263) |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | 0 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (367.592.464) | (1.176.366.636) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (6.267.824.741) | (2.045.336.434) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, XD tài sản cố định | 21 | (7.091.236.724) | (5.967.950.756) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 281.818.182 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 0 | 24.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | (9.990.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia | 27 | 16.178.000.000 | 13.114.362.747 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 9.368.581.458 | 21.156.411.991 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | |
| 2. Tiền thu bán cổ phiếu quỹ | 32 | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 34.244.740.650 | 17.754.960.404 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (51.542.494.675) | (41.565.153.286) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | 0 |
| 3. Cổ tức đã trả | 36 | (11.497.257.000) | (11.497.257.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (28.795.011.025) | (35.307.449.882) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (25.694.254.308) | (16.196.374.325) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-------|----------------|----------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 53.565.658.236 | 24.866.046.692 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 14.125.443 | 5.004.525 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 27.885.529.371 | 8.674.676.892 |

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỒNG GIÁM ĐỐC





LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abf@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/ BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
2. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.
3. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
4. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
5. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 Năm 2021 là: 545 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 631 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
 - Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND , EUR/VND .**
3. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm .
4. **Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ .**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .
- Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn

thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | VND | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
| Tiền mặt | 135.582.664 | 209.460.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 27.749.946.707 | 50.356.198.236 |
| Các khoản tương đương tiền | | 3.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>27.885.529.371</u> | <u>53.565.658.236</u> |

2. Đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | VND | |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
| Cổ phiếu đã niêm yết | 188.921.855 | 188.921.855 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 28.230.000 | 28.230.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| TỔNG CỘNG | <u>217.151.855</u> | <u>217.151.855</u> |

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số 31/03/2021 | | Số 01/01/2021 | |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Đầu tư vào công ty con | | 10.000.000.000 | | 10.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 8.089.000 | 187.202.383.000 | 8.089.000 | 187.202.383.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.089.000</u> | <u>197.202.383.000</u> | <u>8.089.000</u> | <u>187.212.383.000</u> |

3. Các khoản phải thu khách hàng

| | VND | |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
| Congelados y Frescos Del Mar S.A | 5.710.167.219 | 12.411.838.758 |
| Kyokuyo Co., Ltd | 5.709.106.915 | 6.820.134.874 |
| Congalsa S.L | 3.717.838.050 | 3.059.017.550 |
| Khác | 13.322.119.580 | 9.724.602.547 |
| TỔNG CỘNG | <u>28.459.231.764</u> | <u>32.015.593.729</u> |

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | VND | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
| Lãi dự thu ngân hàng | | 15.123.288 |
| Phải thu người lao động | 630.709.656 | 595.882.023 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 895.801.588 | 552.709.124 |
| Cổ tức của FMC | | |
| Phải thu khác | 31.142.666 | 141.845.166 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.557.653.910</u> | <u>1.305.559.601</u> |

5. Hàng tồn kho

5.1 Giá gốc

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.056.333.774 | 6.405.539.194 |
| Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá) | 68.906.746.720 | 70.961.878.439 |
| Thành phẩm | 99.866.163.146 | 96.401.765.728 |
| TỔNG CỘNG | <u>178.829.243.640</u> | <u>173.769.183.361</u> |

5.2 Dự phòng

| | VND | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
| Nguyên liệu, vật liệu | | |
| Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá) | (5.512.331.318) | (5.812.331.318) |
| Thành phẩm | (11.696.682.535) | (12.996.682.535) |
| TỔNG CỘNG | <u>(17.209.013.853)</u> | <u>(18.809.013.853)</u> |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | VND | | | | |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | <u>32.851.757.310</u> | <u>81.300.388.051</u> | <u>14.000.731.552</u> | <u>1.981.871.202</u> | <u>130.134.748.115</u> |
| Mua trong năm | | | | | |
| XDCB hoàn thành | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | (1.927.273.800) | | | (1.927.273.800) |
| Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | <u>32.851.757.310</u> | <u>79.373.114.251</u> | <u>14.000.731.552</u> | <u>1.981.871.202</u> | <u>128.207.474.315</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | <u>18.303.656.743</u> | <u>52.430.601.888</u> | <u>5.558.545.181</u> | <u>1.234.952.397</u> | <u>77.527.756.209</u> |
| Khấu hao trong năm | 382.075.112 | 1.148.133.257 | 331.868.121 | 29.536.068 | 1.891.612.558 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (1.927.273.800) | | | (1.927.273.800) |
| Số dư cuối năm | <u>18.685.731.855</u> | <u>51.651.461.345</u> | <u>5.890.413.302</u> | <u>1.264.488.465</u> | <u>77.492.094.967</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>14.548.100.567</u> | <u>28.869.786.163</u> | <u>8.442.186.371</u> | <u>746.918.805</u> | <u>52.606.991.906</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>14.166.025.455</u> | <u>27.721.652.906</u> | <u>8.110.318.250</u> | <u>717.382.737</u> | <u>50.715.379.348</u> |

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản trị DN_B4U | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | VND |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 15.976.296.500 | 439.602.300 | | 134.851.488 | 16.550.750.288 |
| Mua trong năm | | | | | |
| XDCB hoàn thành | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 15.976.296.500 | 439.602.300 | | 134.851.488 | 16.550.750.288 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 4.582.218.766 | 439.602.300 | | 134.851.488 | 4.733.040.274 |
| Khấu hao trong năm | 105.908.070 | | | | 105.908.070 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 4.688.126.836 | 439.602.300 | | 134.851.488 | 5.156.672.554 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| <i>Tại ngày đầu năm</i> | 11.394.077.734 | | | | 11.394.077.734 |
| <i>Tại ngày cuối năm</i> | 11.288.169.664 | | | | 11.288.169.664 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | VND | |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
| Trạm điện | 821.428.699 | 0 |
| Cụm bể ươn cá giống | 3.441.029.497 | 3.441.029.497 |
| Sửa chữa nhà tập thể | 1.335.254.719 | 0 |
| Phân xưởng tằm bột | 2.409.959.826 | 2.409.959.826 |
| Sửa chữa PXSX | 163.935.758 | 1.295.691.942 |
| Các công trình khác | 1.154.987.585 | 1.004.192.437 |
| TỔNG CỘNG | 9.326.596.084 | 8.150.873.702 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
| Chi phí đào ao & cải tạo ao | 280.293.831 | 335.334.249 |
| Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan | 17.392.240.579 | 17.392.240.579 |
| Chi phí khác | 465.259.587 | 539.082.130 |
| Chi phí sửa chữa MMTB | 4.129.997.241 | 3.456.714.104 |
| Công cụ dụng cụ | 873.497.139 | 812.454.087 |
| TỔNG CỘNG | 23.141.288.377 | 22.535.825.149 |

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số 31/03/2021 | VND Số 01/01/2021 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | 7.129.980.000 | 5.627.842.000 |
| Cty TNHH Greenfeed (VN) | 812.313.150 | 2.862.235,750 |
| Cty CP Thực phẩm Sao Ta | 2.159.488.500 | 0 |
| DNTN Nguyễn Văn Hùng | 1.614.301.589 | 9.000.000 |
| Khác | 7.353.801.825 | 7.391.500.206 |
| TỔNG CỘNG | 19.069.885.064 | 15.890.577.956 |

11. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số 31/03/2021 | VND Số 01/01/2021 |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 77.020.879.880 | 94.271.506.725 |
| TỔNG CỘNG | 77.020.879.880 | 94.271.506.725 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số 31/03/2021 | VND Số 01/01/2021 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 70.744.152 | 356.354.439 |
| Tiền thuê đất | 534.222.500 | 0 |
| Các loại thuế khác | 17.816.306 | 14.364 |
| TỔNG CỘNG | 628.111.516 | 356.368.803 |

13. Chí phí phải trả ngắn hạn

| | Số 31/03/2021 | VND Số 01/01/2021 |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi vay | 292.880.404 | 853.014.135 |
| Khác | 500.791.763 | 260.791.763 |
| TỔNG CỘNG | 793.672.167 | 1.113.805.898 |

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số 31/03/2021 | VND Số 01/01/2021 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 67.170.040 | 30.000.020 |
| BHXH ốm đau , TS | 154.452.193 | 140.736.793 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9.060.405 | 8.226.355 |
| TỔNG CỘNG | 230.682.638 | 178.963.168 |

15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Số 31/03/2021 | VND Số 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc | 3.422.293.551 | 3.465.027.265 |
| TỔNG CỘNG | 3.422.293.551 | 3.465.027.265 |

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số 01/01/2020 | 141.072.070.000 | 287.769.908.319 | (98.896.574.474) | 61.210.173.515 | 21.990.300.542 | 413.145.877.902 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 13.850.533.114 | 13.850.533.114 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (11.497.257.000) | (11.497.257.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (2.491.788.000) | (2.491.788.000) |
| Chia cho hợp tác đầu tư | - | - | - | - | (2.757.267.000) | (2.757.267.000) |
| Số dư 31/12/2020 | 141.072.070.000 | 287.769.908.319 | (98.896.574.474) | 61.210.173.515 | 19.094.521.656 | 410.250.099.016 |
| Lợi nhuận thuần 2020 | - | - | - | - | 16.755.310.696 | 16.755.310.696 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (11.497.257.000) | (11.497.257.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - |
| Chia cho hợp tác đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ này | 141.072.070.000 | 287.769.908.319 | (98.896.574.474) | 61.210.173.515 | 24.352.575.352 | 415.508.152.712 |

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần đã phát hành | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| TỔNG CỘNG | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| - Vốn góp đầu năm | | |
| - Vốn góp tăng trong năm | | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt | 11.497.257.000 | 11.497.257.000 |

16.4 Cổ tức

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Cổ tức đã công bố trong kỳ | 11.497.257.000 | 11.497.257.000 |

16.5 Cổ phiếu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.107.207 | 14.107.207 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.107.207 | 14.107.207 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.107.207 | 14.107.207 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.497.257 | 11.497.257 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11.497.257 | 11.497.257 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

16.6 Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số 31/03/2021 | Số 01/01/2021 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 48.391.223.244 | 48.391.223.244 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 12.818.950.271 | 12.818.950.271 |
| TỔNG CỘNG | 61.210.173.515 | 61.210.173.515 |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 62.599.153.414 | 74.250.751.762 |
| Doanh thu khác | 195.715.032 | 166.310.930 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 930.000.000 | 930.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 63.724.868.446 | 75.347.062.692 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2021 | VND Năm 2020 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|
| Chiết khấu thương mại | | |
| Giảm giá hàng bán | | |
| Hàng bán bị trả lại | 1.575.411.684 | |
| TỔNG CỘNG | 1.575.411.684 | |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 | VND Năm 2020 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 61.023.741.730 | 74.250.751.762 |
| Doanh thu khác | 195.715.032 | 166.310.930 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 930.000.000 | 930.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 62.149.456.762 | 75.347.062.692 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 | VND Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm | 52.659.900.478 | 66.225.183.873 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác | 632.723.195 | 1.157.698.276 |
| TỔNG CỘNG | 53.292.623.673 | 67.382.882.149 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 | VND Năm 2020 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.315.182 | 368.786.035 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 16.178.000.000 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 270.306.703 | 561.479.659 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 36.316.864 | 144.933.146 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 10.721.792 |
| TỔNG CỘNG | 16.490.938.749 | 1.085.920.632 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm 2021 | VND Năm 2020 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 502.002.755 | 1.008.503.044 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 137.615.798 | 148.002.358 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| TỔNG CỘNG | 639.618.553 | 1.156.505.402 |

7. Thu nhập khác

| | Năm 2021 | VND Năm 2020 |
|---------------------------|--------------------|------------------|
| Thu nhập do thanh lý TSCĐ | 281.818.182 | |
| Thu tiền bồi thường | | |
| Các khoản thu khác | | 3.200.000 |
| TỔNG CỘNG | 281.818.182 | 3.200.000 |

8. Chi phí khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------|--------------|----------|
| KHTSCĐ do thanh lý TSCĐ | | |
| Chi tiền phạt | | |
| Chi phí khác | 1.039 | |
| TỔNG CỘNG | 1.039 | |

9. Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 949.136.227 | 746.127.993 |
| Chi phí tàu | 3.232.877.907 | 2.338.793.267 |
| Các khoản chi phí khác | 1.015.775.448 | 1.051.790.690 |
| TỔNG CỘNG | 5.197.789.582 | 4.136.711.950 |

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.709.092.637 | 1.576.621.615 |
| Chi KH TSCĐ | 154.717.827 | 168.019.761 |
| Các khoản chi phí khác | 1.059.581.820 | 1.213.622.676 |
| TỔNG CỘNG | 2.923.392.284 | 2.958.264.052 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 70.744.152 | 88.922.933 |
| TỔNG CỘNG | 70.744.152 | 88.922.933 |

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 54.540.840.331 | 39.393.200.927 |
| Chi phí nhân công | 17.745.569.704 | 17.955.085.335 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.555.325.987 | 1.332.836.797 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.695.850.314 | 5.309.476.571 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.643.232.029 | 4.656.491.896 |
| TỔNG CỘNG | 84.180.818.365 | 68.647.091.526 |

13. Giao dịch với các bên liên quan

| | Quan hệ | Giao dịch | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------------|----------------|--------------|---------------|---------------|
| Cty CP thực phẩm Sao Ta | Chung tập đoàn | Mua hàng hóa | 2.062.846.500 | 2.658.786.000 |
| Cty CP chế biến hàng XK Long An | Chung tập đoàn | Bán hàng hóa | 17.775.000 | 9.085.000 |
| Cty CP chế biến hàng XK Long An | Chung tập đoàn | Mua hàng hóa | 13.793.182 | 0 |
| Cty CP Thủy Sản 584 Nha Trang | Chung tập đoàn | Mua hàng hóa | 2.206.364 | 3.970.000 |
| CTCP Phân phối hàng tiêu dùng PAN | Chung tập đoàn | Mua hàng hóa | 45.951.818 | 0 |
| Hội đồng Quản Trị | | Thù lao | 0 | 0 |
| Ban Giám đốc | | Lương | 308.331.407 | 323.802.084 |

14. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

| | Kinh doanh thủy sản | Khác | Hoạt động tài chính | Tổng cộng |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh | 61.219.456.762 | 1.211.818.182 | 16.490.938.749 | 78.922.213.693 |
| Các chi phí trực tiếp | 52.659.900.478 | 632.724.234 | 639.618.553 | 53.932.243.265 |
| Các chi phí phân bổ | 8.121.181.866 | | | 8.121.181.866 |
| Lợi nhuận trước thuế | 438.374.418 | 579.093.948 | 15.851.320.196 | 16.868.788.562 |

- Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý
- Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý .

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

2.1 Rủi ro về giá cổ phiếu :

- Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .
- Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2021, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 217.151.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam .

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

- **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .

- **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI